KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HC1)

CTCP Xây dựng số 1 Hà Nội

Ngày 31/12/2024	11,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.3%	**19.4%**	**80.3%**

DT thuần *2024*
284 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼316| -52.6%

LN thuần *2024*
10.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.30| -2.6%

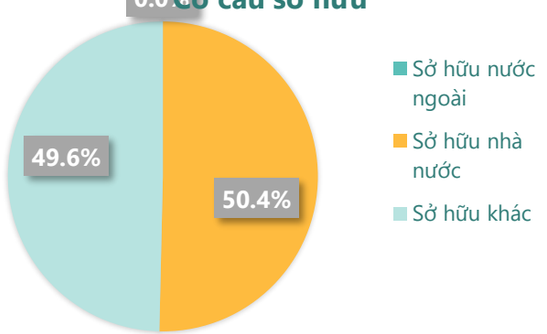
LN sau thuế *2024*
9.43 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.54| 6.0%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
6.5%
YoY: +/-▲ 3.0%

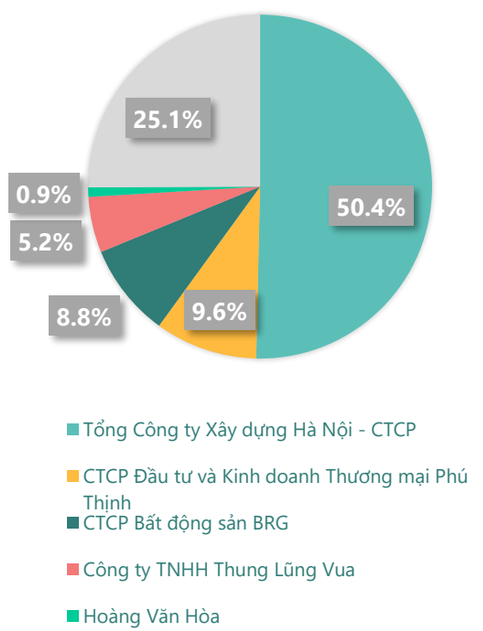
ROE *2024*
4.5%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,488 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
Số lượng CPLH (CP)	8,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	485
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.51
EPS	
P/E	

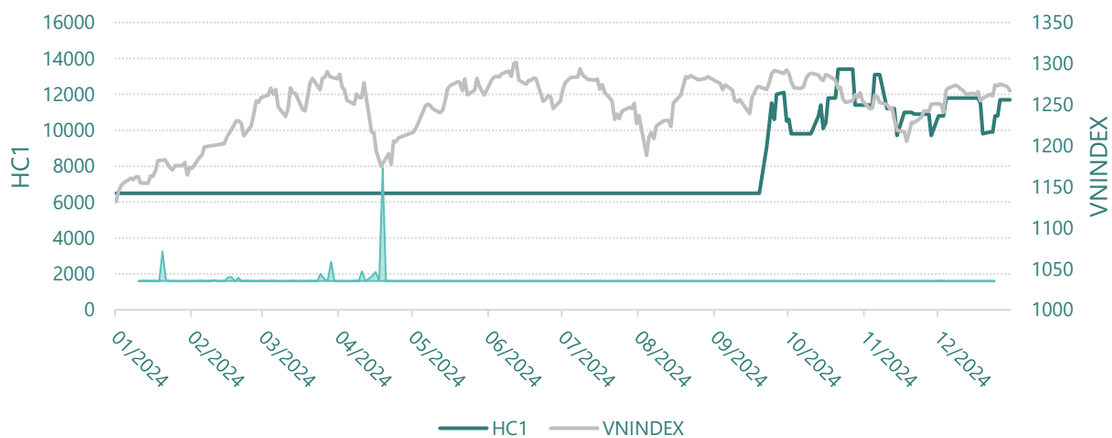
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



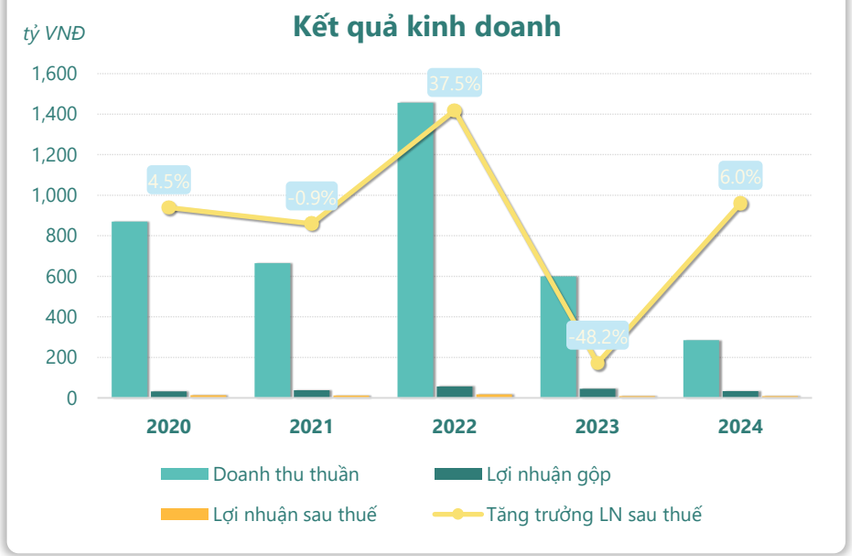
Lịch sử giá

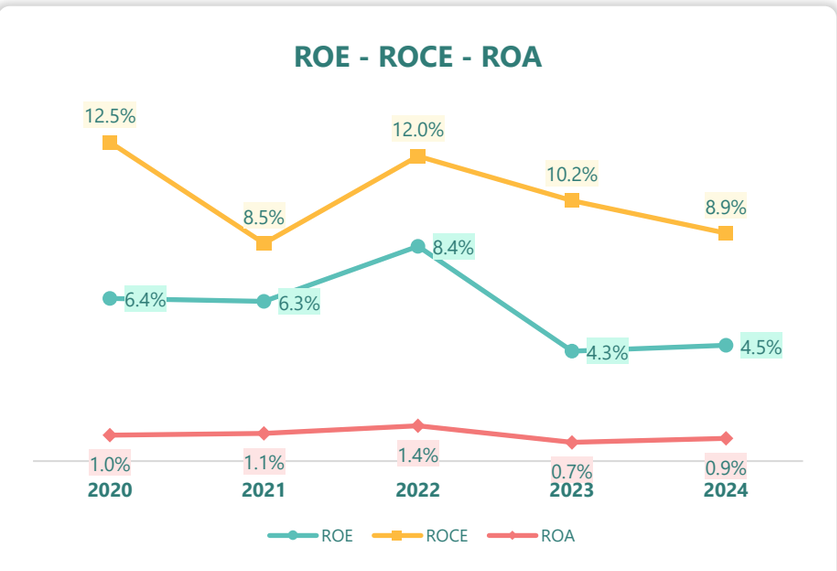


Năm **2024**, **HC1** ghi nhận doanh thu thuần **284.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.43** tỷ đồng, lần lượt **giảm 52.6%** và **tăng 6.05%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

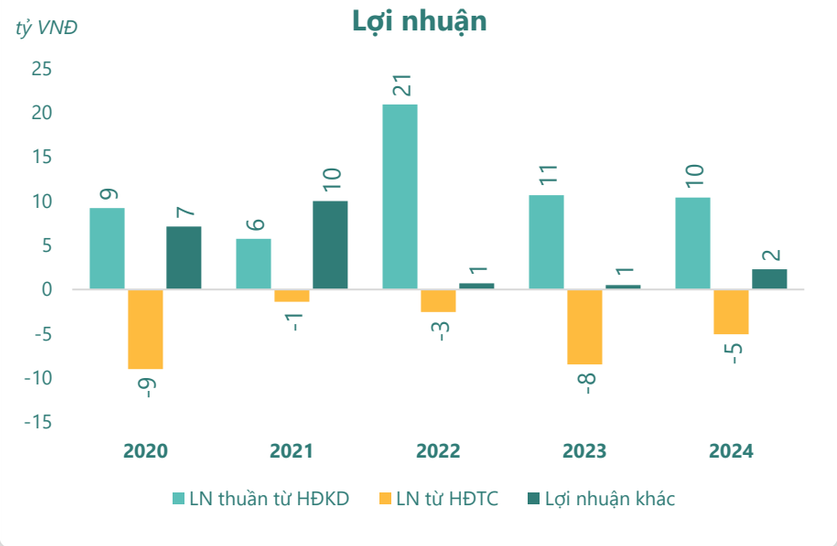


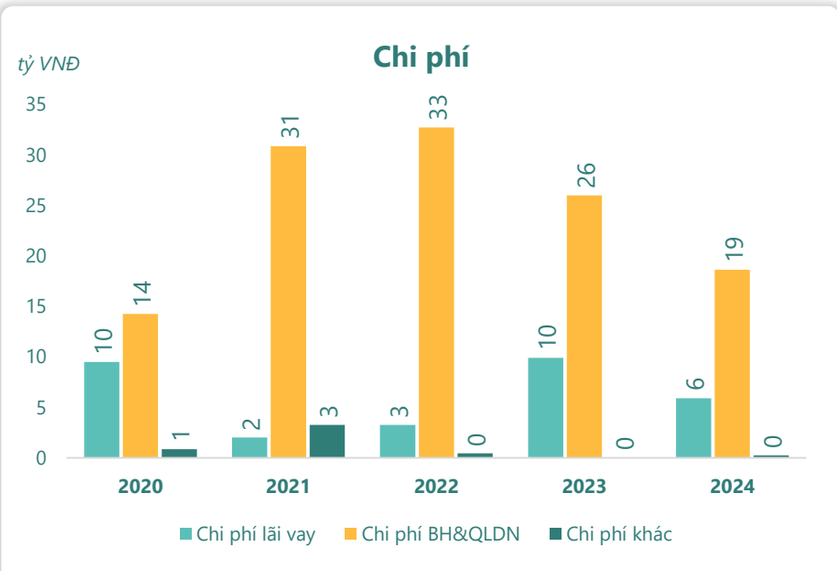


Năm **2024**, **HC1** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.38** tỷ đồng, **giảm đi 0.27** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.38 tỷ đồng) là 1.00 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

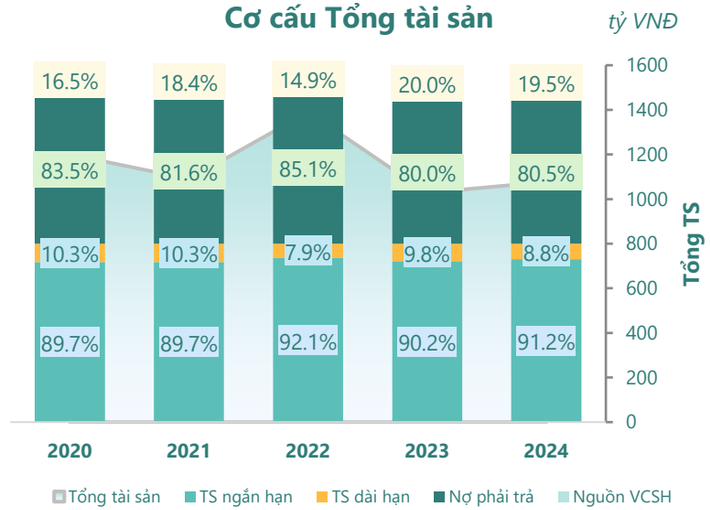
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **5.91** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **18.61** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.26** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

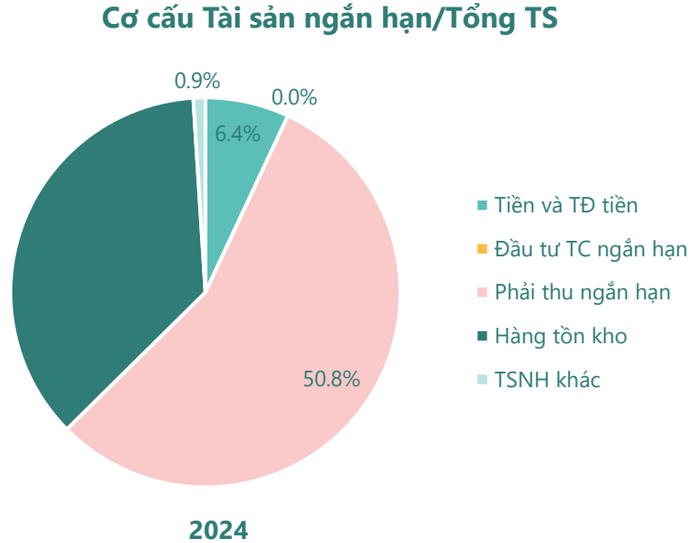
ROE của HC1 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.54%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

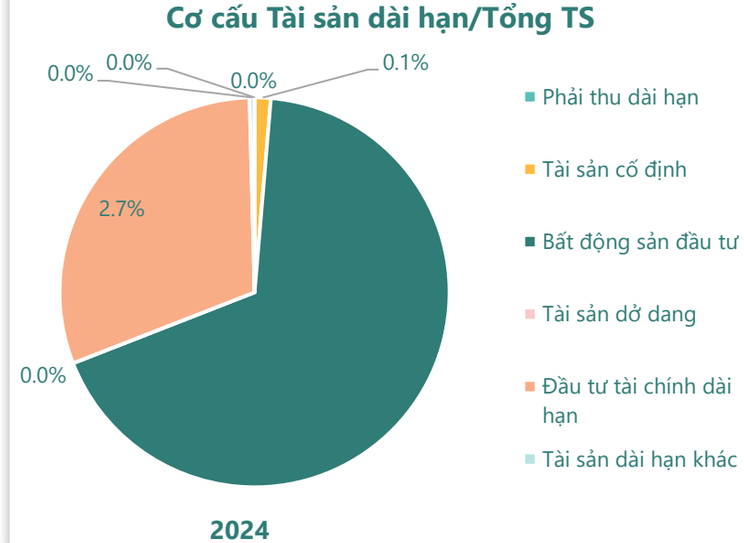




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HC1** năm 2024 tăng trưởng **4.72%** so với năm trước, đạt **1,077** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

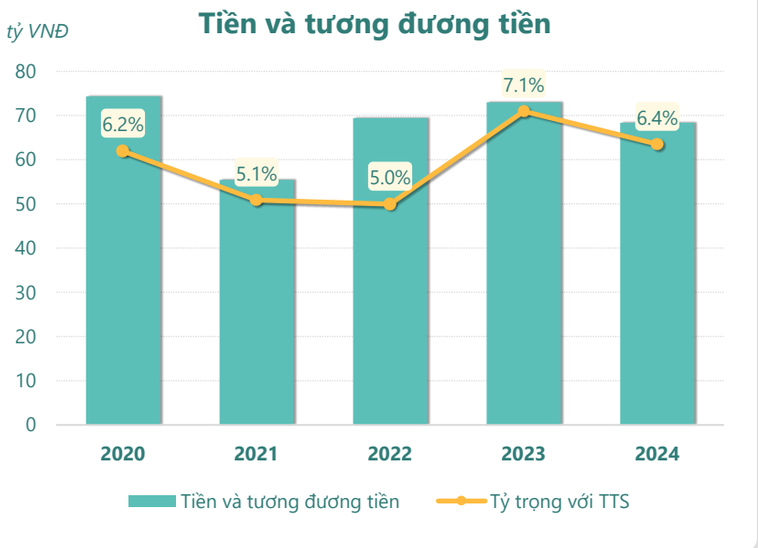
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HC1 đạt **982.4** tỷ đồng, tăng trưởng **5.97%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 33.2% trên tổng tài sản.

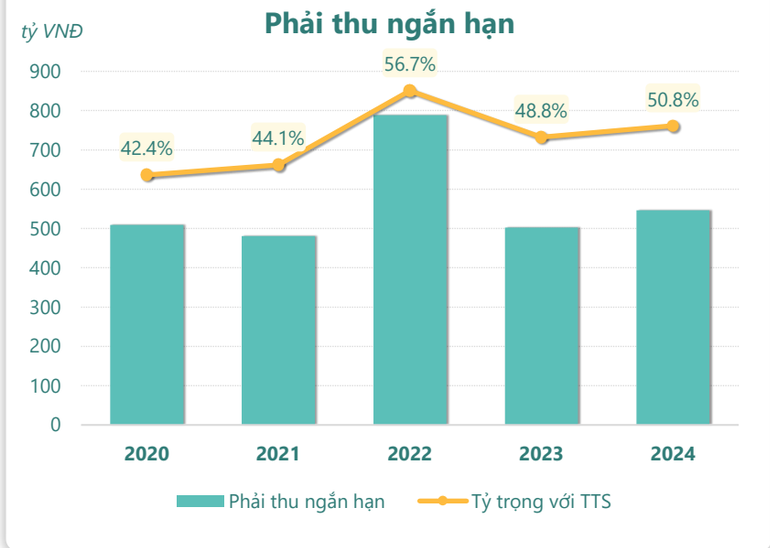
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

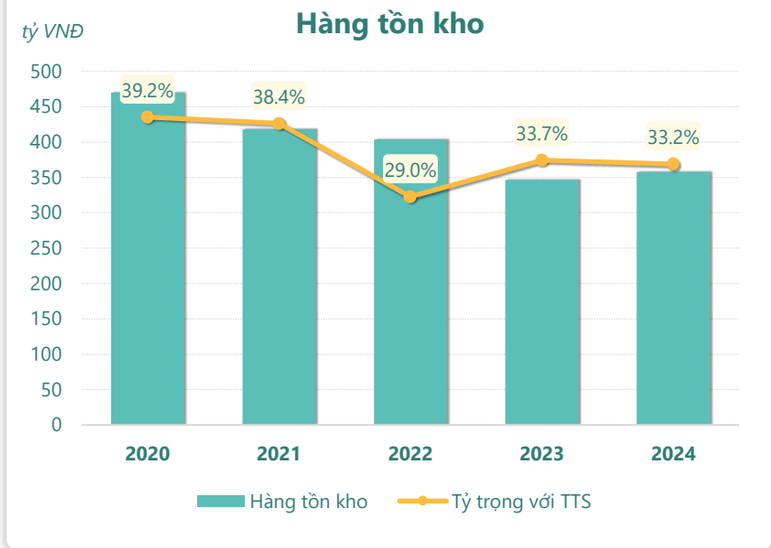
Tài sản dài hạn đạt **94.29** tỷ đồng giảm **6.72%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **8.76%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **5.93%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.67%.

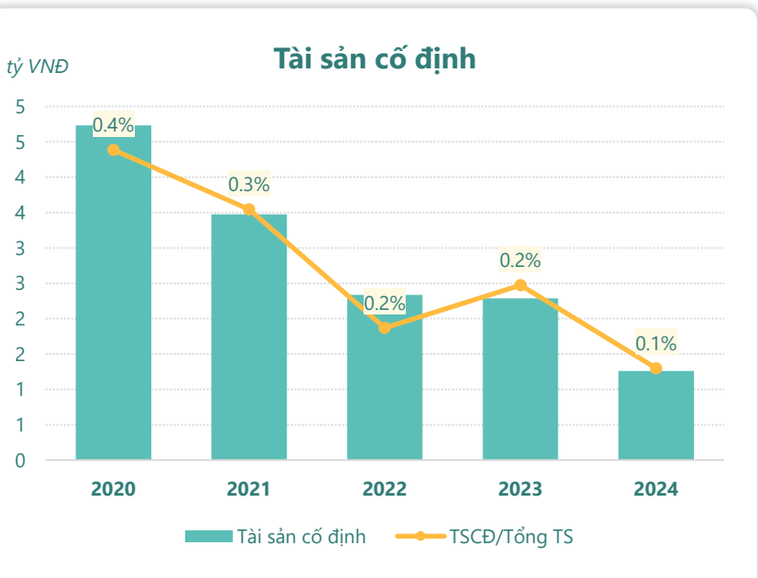
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

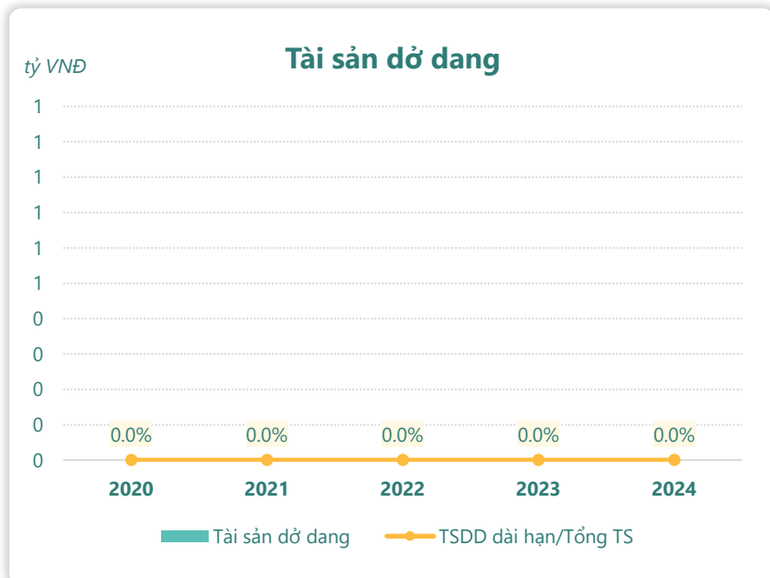
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

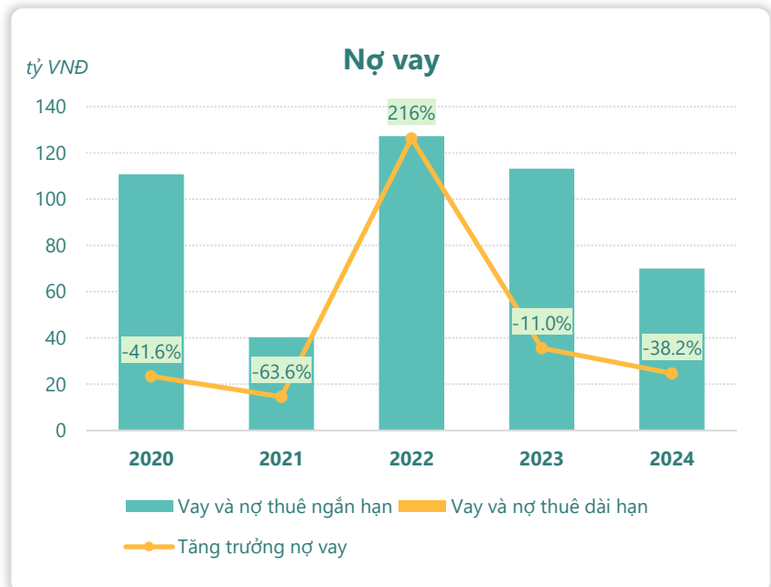






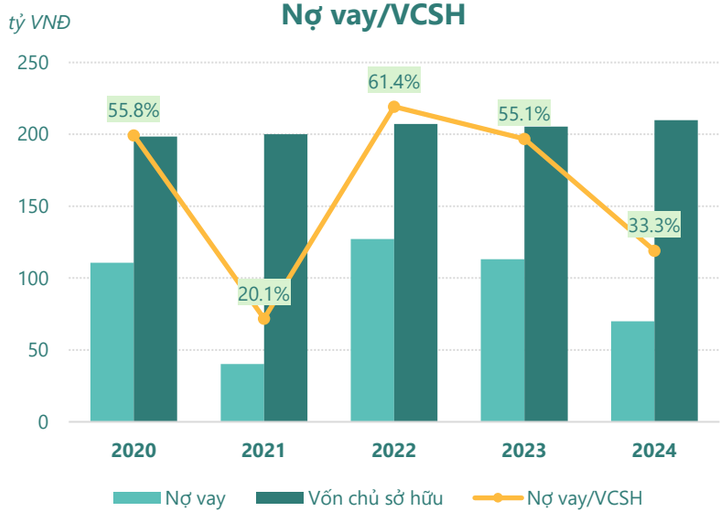




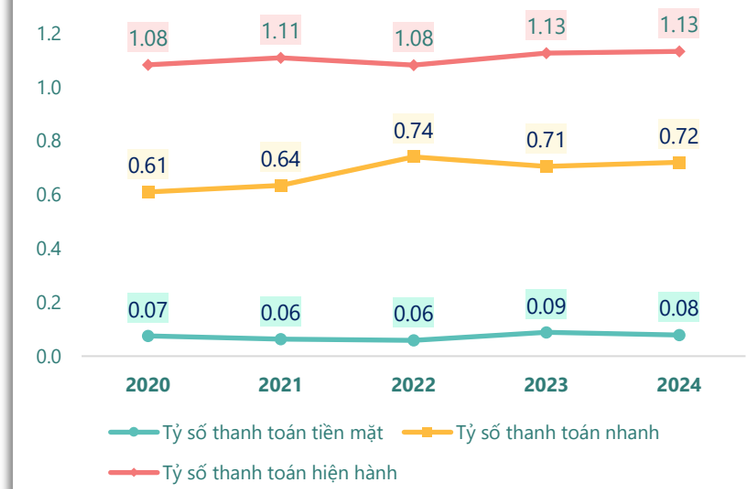


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

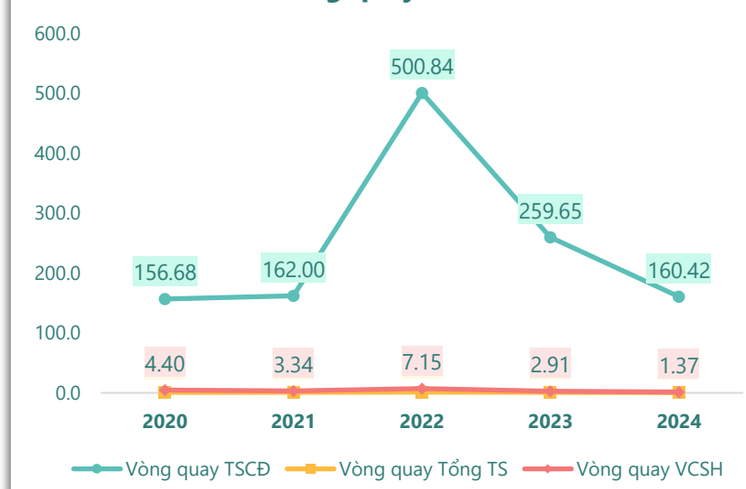
Nợ vay/VCSH



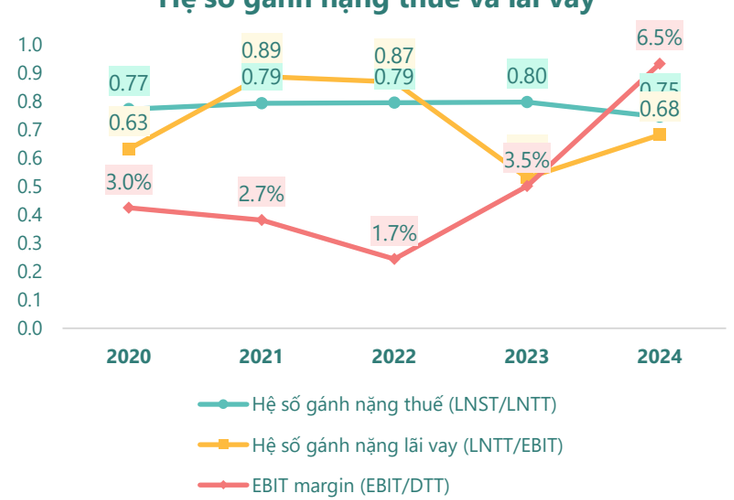
Chỉ số thanh khoản



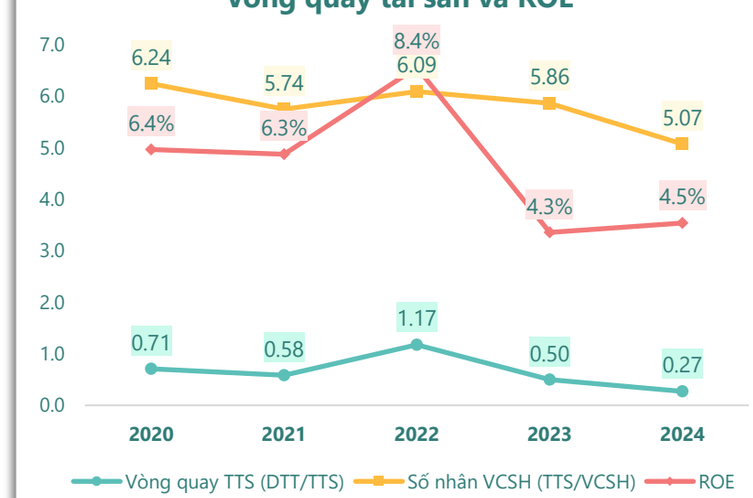
Vòng quay tài sản



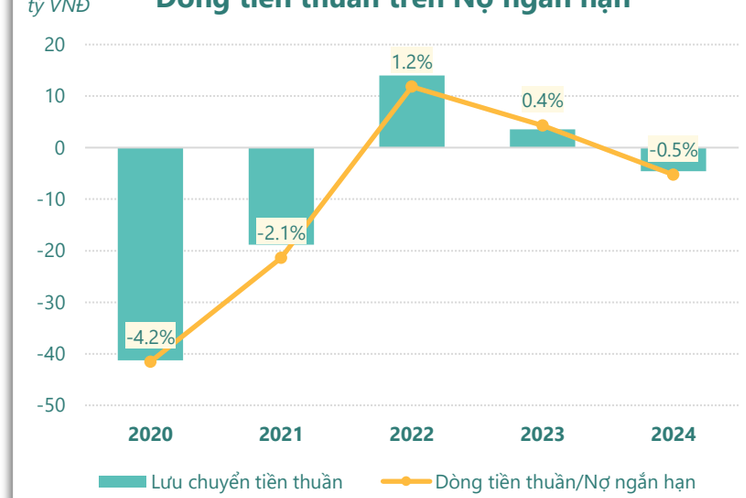
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**665**	**1,456**	**600**	**284**
Giá vốn hàng bán	627	1,400	555	250
Lợi nhuận gộp	**38.0**	**56.2**	**45.1**	**34.1**
Doanh thu HĐTC	0.60	0.72	1.43	0.84
Chi phí TC	2.00	3.27	9.91	5.91
Chi phí lãi vay	**2.00**	**3.27**	**9.91**	**5.91**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.21	0	0
Chi phí QLDN	30.8	32.5	26.0	18.6
LN thuần từ HĐKD	**5.74**	**20.9**	**10.7**	**10.4**
Lợi nhuận khác	10.0	0.69	0.51	2.28
LN trước thuế	**15.7**	**21.6**	**11.2**	**12.7**
Lợi nhuận sau thuế	**12.5**	**17.2**	**8.89**	**9.43**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.5**	**17.2**	**8.89**	**9.43**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.8	-62.0	13.0	42.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.74	-3.01	12.5	3.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.4	79.0	-22.0	-51.1
Tiền đầu kỳ	74.3	55.5	69.4	73.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.9**	**14.0**	**3.53**	**-4.58**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.5	69.4	73.0	68.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,090**	**1,390**	**1,028**	**1,077**
Tài sản ngắn hạn	**978**	**1,280**	**927**	**982**
Tiền và tương đương tiền	55.5	69.4	73.0	68.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.8	15.6	2.80	0
Phải thu ngắn hạn	481	788	502	547
Hàng tồn kho	418	404	346	358
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	3.23	2.88	9.81
Tài sản dài hạn	**112**	**110**	**101**	**94.3**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	3.48	2.34	2.29	1.26
Bất động sản đầu tư	75.7	70.2	66.4	63.9
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	28.8	28.8	28.8	28.8
Tài sản dài hạn khác	4.05	8.39	3.59	0.39
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**890**	**1,183**	**823**	**867**
Nợ ngắn hạn	**881**	**1,183**	**823**	**867**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.3	127	113	70.0
Phải trả người bán ngắn hạn	469	530	480	467
Nợ dài hạn	**8.32**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**200**	**207**	**205**	**210**
Vốn chủ sở hữu	**200**	**207**	**205**	**210**
Vốn điều lệ	80.0	80.0	80.0	80.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**